

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 606/2024/HNGĐ-ST

Ngày 28 - 2 - 2024

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Hoài.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Lợi

2. Ông Phạm Văn Phước.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 2225/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2023 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 308/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 551/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1982;

Địa chỉ thường trú: 6 Đường B, Khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông Huỳnh Văn N; sinh năm: 1979;

Địa chỉ: 6 Đường B, Khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 02/7/2023, bản tự khai, biên bản không thể tiến hành hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Huỳnh Văn N tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2009, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 76, quyển số 01 ngày 30/10/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống. Từ năm 2021, bà và ông N đã không còn chung sống với nhau, mạnh ai nấy sống, không ai còn quan tâm đến ai. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và đoàn tụ nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà và ông N có 01 con chung tên Huỳnh Thế L, sinh ngày 16/10/2010. Bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: T1 khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Huỳnh Văn N vắng trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được ly hôn với bị đơn ông Huỳnh Văn N.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung tên Huỳnh Thế L, sinh ngày 16/10/2010 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T không yêu cầu ông Huỳnh Văn N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T xin ly hôn ông Huỳnh Văn N, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông Huỳnh Văn N hiện đang cư trú tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp của vợ chồng. Do đó, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh kiểm sát việc tuân theo pháp luật là phù hợp quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với ông Huỳnh Văn N nhưng ông N vắng mặt không có lý do, cụ thể:

Ngày 07/11/2023, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tiến hành niêm yết công khai thông báo thụ lý số 2225/TB – TLVA ngày 05/10/2023, giấy triệu tập đương sự ngày 30/10/2023 tại số nhà F, đường B, khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Trụ sở Ủy ban nhân dân phường T; Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu ông Huỳnh Văn N có mặt tại Tòa án vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 24/11/2023 để cung cấp lời khai;

Ngày 06/12/2023, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tiến hành niêm yết công khai thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 2225/TB-TA ngày 29/11/2023, giấy triệu tập đương sự ngày 29/11/2023 tại số nhà F, đường B, khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Trụ sở Ủy ban nhân dân phường T; Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu ông Huỳnh Văn N có mặt tại Tòa án vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 22/12/2023 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải;

Ngày 29/12/2023, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tiến hành niêm yết công khai thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 2225/TB-TA ngày 22/12/2023, giấy triệu tập đương sự ngày 22/12/2023 tại số nhà F, đường B, khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Trụ sở Ủy ban nhân dân phường T; Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu ông Huỳnh Văn N có mặt tại Tòa án vào lúc 15 giờ 00 phút ngày 15/01/2024 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải;

Ngày 16/01/2024, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tiến hành niêm yết công khai Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/01/2024, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số

308/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 15/01/2024, giấy triệu tập đương sự ngày 15/01/2024 tại số nhà F, đường B, khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Trụ sở Ủy ban nhân dân phường T; Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu ông Huỳnh Văn N có mặt tại Tòa án vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 01/02/2024 để tham gia phiên tòa;

Ngày 05/02/2024, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tiến hành niêm yết công khai Quyết định hoãn phiên tòa số 551/2024/QĐST – HNGĐ ngày 01/02/2024, giấy triệu tập đương sự ngày 01/02/2024 tại số nhà F, đường B, khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Trụ sở Ủy ban nhân dân phường T; Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu ông Huỳnh Văn N có mặt tại Tòa án vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 28/02/2024 để tham gia phiên tòa.

Bị đơn ông Huỳnh Văn N vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Huỳnh Văn N.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu ly hôn ông Huỳnh Văn N, Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 2009, bà T và ông N1 tự nguyện về chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận kết hôn số 76, Quyển số 01, ngày 30/10/2009. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân của bà T và ông N được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Bà T xác định cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc cho cả hai vợ chồng, mục đích hôn nhân cũng không đạt được, hai bên thường xuyên bất đồng quan điểm nên không tìm được tiếng nói chung của vợ chồng. Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N. Bị đơn ông N vắng mặt không lý do, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng yêu cầu bà T và ông N có mặt để cung cấp lời khai, tham gia hòa giải để Tòa án động viên hai bên suy nghĩ, nhìn nhận lại tình cảm vợ chồng, bỏ qua mọi thiếu sót để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng ông N vẫn vắng mặt không lý do. Như vậy, cho thấy ông N đã không còn thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình cũng như duy trì mối quan hệ hôn nhân này. Phía bà T vẫn kiên quyết giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông N. Bà T cho rằng cả hai đã không còn chung sống với nhau từ năm 2021, mạnh ai nấy sống, không ai còn quan tâm đến ai. Như vậy mục đích hôn nhân của bà T và ông N không còn. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định giữa bà T và ông N không còn tình cảm yêu thương, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ

Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Huỳnh Văn N.

- Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của bà T và tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Bà T và ông N có 01 con chung tên Huỳnh Thế L, sinh ngày 16/10/2010. Bà T yêu cầu được nuôi con chung, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, bà T trình bày hiện nay trẻ L đang ở cùng bà. Tại bản tự khai ngày 18/11/2023, trẻ L có nguyện vọng được ở với mẹ. Mặt khác, kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân phường T cho biết: Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1979, thường trú 62/5, đường B, khu phố D, phường T, bản thân lao động tự do, nghề nghiệp không ổn định, điều kiện nuôi con khó khăn hơn vợ. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982, mua bán ve chai, thu nhập thấp nhưng có điều kiện nuôi con hơn ông N. Do đó, để đảm bảo điều kiện ổn định về mặt chỗ ở cũng như sự phát triển thể chất và tinh thần cho trẻ L, Hội đồng xét xử giao con chung tên Huỳnh Thế L, sinh ngày 16/10/2010 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức về phần con chung là có cơ sở.

Về mức cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà T khai tài sản chung không có, ông N không có ý kiến về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở và phù hợp với các quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Án phí ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị T chịu nhưng được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2023/005340 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 và Điều 51, 55, 57, 58, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T** về việc ly hôn: Bà **Nguyễn Thị T** được ly hôn ông **Huỳnh Văn N** (Giấy chứng nhận kết hôn số 76, quyển số 01, ngày 30/10/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án phát sinh hiệu lực pháp luật).

Về con chung: Giao con chung tên **Huỳnh Thế L**, sinh ngày 16/10/2010 cho bà **Nguyễn Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà **Nguyễn Thị T** không yêu cầu ông **Huỳnh Văn N** cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên thi hành tại cơ quan có thẩm quyền về Thi hành án dân sự.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự khai không có.

2. Án phí ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), bà **Nguyễn Thị T** chịu nhưng được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà **T** đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2023/005340 ngày 03/10/2023 của Chi

cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà **T** đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Bà **Nguyễn Thị T** được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Ông **Huỳnh Văn N** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được niêm yết bản án hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức;
- TANDTPHCM;
- UBND xã Gia Bình,
huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hà Thị Hoài